TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNST
Ngày: 19/3/2018
V/v:"Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Phước
2. Ông Trần Văn Phước

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 19 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành - Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 565/2017/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2017 về việc: ***"Xin ly hôn"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXX-ST ngày 02 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Ánh D, sinh năm 1985(Có mặt).
Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre
Bị đơn: Trần Quang V, sinh năm 1979(Vắng mặt).
Nơi cư trú: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/10/2017, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Ánh D trình bày:

Chị D kết hôn với anh V vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã E, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2004. Sau khi cưới vợ chồng chung sống có hạnh phúc thời gian đầu đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẩn. Nguyên nhân do anh V không lo làm ăn, ham cờ bạc, không lo đến cuộc sống kinh tế của gia đình. Vợ chồng thường cải vã nhau. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Từ năm 2015 chị D đã về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị D được ly hôn với anh V.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Khánh H, sinh ngày 01/7/2005. Sau khi ly hôn, chị D yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị D khai không có .

Về nợ chung: Chị D khai không có.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh V được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý và Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt không lý do. Tòa án không tiến hành lấy lời khai cũng như hòa giải được đối với anh V. Tòa án đã công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải không được đối với anh V và đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Quang V được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh V là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh V tự nguyện kết hôn vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2004 và được UBND xã E, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2004 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẩn. Nguyên nhân theo chị D trình bày là do anh V ham cờ bạc, không lo đến kinh tế gia đình, nên vợ chồng thường cải vả nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào biên bản làm việc xác minh của Tòa án ngày 26/01/2018 đối với ông Trần Văn Mịnh là cha ruột của anh V, ông Lê văn Toán là Trưởng ấp D, xã E cho thấy: Quan hệ hôn nhân và thực tế cuộc sống vợ chồng của chị D, anh V đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng chị D, anh V đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Đời sống chung của chị D, anh V không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị D đã cương quyết xin ly hôn với anh V. Do vậy, yêu cầu xin được ly hôn của chị D là có cơ sở, cần xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị D là phù hợp Điều 56 Luật HNGĐ.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Khánh H, sinh ngày 01/7/2005. Sau khi ly hôn, chị D yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy hiện nay cháu H là cháu gái cần được sự chăm sóc trực tiếp từ người mẹ. Do vậy để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu H, cần để chị D được quyền nuôi cháu H là phù hợp quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu H. Chị D không yêu cầu anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị D khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84, 115 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Tuyên:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Ánh D đối với anh Trần Quang V.

Chị Nguyễn Ánh D được ly hôn với anh Trần Quang V.

2/ Về con chung: Sau khi ly hôn, chị D được quyền nuôi con chung là Trần Thị Khánh H, sinh ngày 01/7/2005. Ghi nhận việc chị D không yêu cầu anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh V được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Tuy nhiên vì quyền và lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Chị D khai không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

4/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

5/ Về án phí:

Án phí HNST: Chị D phải nộp là 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp theo biên lai thu số 0013358 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị D đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị D được quyền kháng cáo trong hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án. Anh V được quyền kháng cáo trong hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* ***Nơi nhận*:**
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND huyện;*
- *Các bên đương sự;*
- *THADS huyện;*
- *UBND xã Tiên Long;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đỗ Thị Phượng